

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐỒNG THÁP **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **96** /2018/HS-PT

Ngày: 24-4-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Ngô Tấn Lợi**

Các thẩm phán: Ông **Tô Phú Đông**

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Nghĩa** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Kim Hóa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/4/2018 và ngày 24/4/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 42/2018/TLPT-HS ngày 07 tháng 02 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Đức T và đồng phạm.

Do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đức T và Võ Thanh S đối với bản án hình sự sơ thẩm số 30/2017/HS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Đức T, sinh năm: 1983 tại Đồng Tháp;

Nơi cư trú: ấp 1, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Chỗ ở: ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 9/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: Cao Đài; Con ông Nguyễn Thanh T1 (đã chết) và bà Ngô Thị Bé N, sinh năm 1953; Có vợ: Lê Thị Ngân H, sinh năm 1984; Con: hai người, lớn nhất sinh năm 2007 nhỏ nhất sinh năm 2012; Gia đình có 02 chị em,

bị cáo nhỏ nhất trong gia đình; Tiền án, tiền sự: không; Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 10: ngày 27/7/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

2. Võ Thanh S, sinh năm: 1980 tại An Giang;

Nơi cư trú và chỗ ở: ấp P, thị T, huyện P, tỉnh An Giang; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 2/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: Hòa Hảo; Con ông Võ Thanh D, sinh năm: 1955 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1956; Có vợ: Trần Thị E, sinh năm: 1979; Con: hai người, lớn nhất sinh năm 2002 nhỏ nhất sinh năm 2005; Gia đình có 06 anh em, bị cáo lớn nhất trong gia đình; Tiền án, tiền sự: không; Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 13: ngày 28/8/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Đức T và Võ Thanh S: Bà Võ Thị Băng G - Luật sư của Văn phòng Luật sư Băng G, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt);*

Ngoài ra, trong vụ án người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 02/01/2017, ông Nguyễn Văn Q ký hợp đồng nguyên tắc “V/v vận chuyển hàng hóa” với công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) H2, địa chỉ Cụm công nghiệp T, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi ký hợp đồng xong, ông Q gặp bị cáo Nguyễn Đức T thỏa thuận bằng miệng, theo đó bị cáo T điều khiển ghe số đăng ký: ĐT – 229xx, loại 100 tấn (ghe của ông Q) để nhận thức ăn thủy sản và vận chuyển cho Công ty TNHH H2, sau khi cộng sổ trừ tất cả chi phí, còn lại lợi nhuận sẽ chia ông Q 70%, bị cáo T 30%. Bị cáo T đồng ý và đến Công ty TNHH H2 nhận hàng, vận chuyển nhiều lần.

Khoảng 11 giờ ngày 23/6/2017, bị cáo T điều khiển ghe đến công ty nhận thức ăn thủy sản, số lượng là 119.840kg (gồm các loại thức ăn 8 ly, 4 ly và 2 ly), vận chuyển đến vùng nuôi cá ở kênh C thuộc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Nhận thức ăn xong, bị cáo T điện thoại cho bị cáo S biết là có thức ăn rồi, sau đó bị cáo S điện thoại cho Trần Thanh H3 kêu bán thức ăn thủy sản giá 7.000 đồng/kg thì

được H3 đồng ý. Bị cáo S điện thoại cho bị cáo T thông báo có người mua, cả hai thỏa thuận địa điểm giao nhận là bị cáo T chạy ghe ra hướng An Long, còn bị cáo S chạy ghe hướng từ An Long đến T, khi hai ghe gặp nhau sẽ tiến hành giao nhận. Bị cáo S thuê chiếc ghe số đăng ký ĐT- 003xx của anh Trần Văn S1 giá 1.000.000đ để chở thức ăn thủy sản.

Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, bị cáo T lái ghe đến ngã năm T chạy ra hướng An Long, ghe của bị cáo S gồm: Trần Văn S1, Phùng Lễ P, Phạm Tấn H4, Phạm Minh N, B và H5 (không rõ họ địa chỉ) chạy hướng từ An Long đi vào, khi gần tới hai ghe ra tín hiệu mở đèn pha cặp vào nhau. H4 và N qua ghe của bị cáo T không thức ăn thủy sản qua ghe của bị cáo S. Lấy thức ăn xong, bị cáo S điều khiển ghe đi về Đình An Long thuộc ấp 3, xã A, huyện T, còn bị cáo T thì tiếp tục đi vào vùng nuôi.

Do Công ty TNHH H2 nhiều lần bị mất thức ăn và quần chúng điện thoại báo cho Công ty biết, nên Công ty đã báo Công an chặn bắt lúc ghe bị cáo S vừa cập bến tại Đình An Long để bán cho anh H3 theo điểm hẹn. Riêng đối với bị cáo T trên đường đi vào vùng nuôi thì ông Q điện thoại cho hay Công ty bắt được các đối tượng lấy thức ăn, hỏi bị cáo T có biết gì không, bị cáo T không nói gì, đến khi Công an đến mời bị cáo T để làm việc bị cáo T thừa nhận cùng bị cáo S lấy thức ăn của Công ty đem bán.

Tại cơ quan điều tra, bị cáo T khai nhận có bàn bạc trước với Lê Trung L là thủ kho tại vùng nuôi kênh C, lấy thức ăn bán ra bên ngoài số tiền bán được chia làm hai, khi bị bắt L có nói chuyện qua điện thoại hứa với bị cáo T là nhận hết đi, L ở ngoài đưa cho vợ bị cáo T 20.000.000đ, mỗi tháng đưa cho vợ bị cáo T 500.000đ, lúc điện thoại có T2 và Ngân H nghe đã cho đối chất, bị cáo S nghe L nói bị cáo T trong lúc ăn cơm chung, ngoài ra bị cáo không có chứng cứ khác chứng minh L đồng phạm, vì vậy khi nào có đủ chứng cứ xử lý sau.

- Vật chứng thủ giữ gồm:

+ Một phương tiện thủy nội địa số đăng ký ĐT – 003xx, chiều dài 14 mét, chiều ngang 4,2 mét (vật liệu gỗ).

+ 87 bao thức ăn thủy sản không kiểm tra chất lượng bên trong.

+ Một giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số: 542/ĐK 05CL của phương tiện ĐT – 003xx do ông Nguyễn Văn B đứng tên.

+ Một giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa số: 00930/14V67 của phương tiện số ĐT – 003xx do ông Nguyễn Văn B đứng tên.

+ Một bằng thuyền trưởng phương tiện thủy nội địa hạng ba số 19.00848.SG.T3 do ông Trần Văn S1 đứng tên.

+ Một giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 109/ĐK -2015 của phương tiện số hiệu ĐT -229xx do ông Nguyễn văn Q đứng tên.

+ Một giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa số 00060/17566 của phương tiện số hiệu ĐT -229xx do Nguyễn Văn Q đứng tên.

(Các tài sản trên Cơ quan điều tra đã trao trả cho chủ sở hữu xong)

+ Một điện thoại OPPO A33w, màu đen (của Lê Thị Ngân H).

+ Một điện thoại VIETTEL V6403, màu vàng viền đen (của Nguyễn Đức T).

+ Một điện thoại NOKIA C2-01, màu đen (của Võ Thanh S);

+ Một điện thoại IPHONE 5S, màu trắng (của Lê Trung L);

Căn cứ biên bản định giá tài sản số: 25/BB.ĐGTS ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Hội đồng định giá tài sản huyện T kết luận: 28 bao thức ăn thủy sản, thức ăn H2 4-26, thức ăn loại 26 độ đậm, loại 04 ly, trọng lượng mỗi bao 40kg, định giá là: 9.900đ/kg; 59 bao thức ăn thủy sản, thức ăn H2 8-26, thức ăn loại 26 độ đậm, loại 08 ly, trọng lượng mỗi bao là 40kg, định giá: 9.900đ/kg. Tổng Cộng là: 34.452.000đ.

Đối với chiếc ghe số hiệu ĐT – 003xx do Nguyễn Văn B đứng tên chủ sở hữu đã bán Trần Văn S1 cách nay 10 năm nhưng chưa sang tên. Còn việc ông S1 đi cùng với bị cáo S đến xã Phú Thọ, T để chở thuê thức ăn cho bị cáo với giá 1.000.000đ, không biết bị cáo S thực hiện hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cùng với bị cáo T, nên không xem xét đồng phạm trong vụ án và trách nhiệm hình sự.

Đối với ông Nguyễn Văn Q không biết việc bị cáo T thực hiện hành vi trên, nên không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với Phùng Lễ P; Phạm Tấn H4; Phạm Minh N là những người đi theo ghe của ông S1 để vác thuê thức ăn, nhận tiền công, không biết hai bị cáo thực hiện hành vi trên, nên không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với Lê Thị Ngân H (vợ bị cáo T) biết việc bị cáo T lấy thức ăn bán ra bên ngoài, H không đồng ý khuyên can bị cáo không thực hiện, nhưng bị cáo không nghe vẫn thực hiện và H không tham gia. Do đó, không đồng phạm trong vụ án, nên không xử lý.

Đối với Trần Thanh H3 đã tố giác, nên không truy cứu trách nhiệm H3 về tội: tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

Đối với B và H5, bị cáo S trình bày do đi bốc vác chung biết rồi thuê đi theo ghe chứ không biết địa chỉ cụ thể, Cơ quan điều tra chưa làm việc được, khi nào làm việc được sẽ xử lý sau.

Về dân sự: Đại diện của Công ty TNHH H2 ông Nguyễn Văn D1 khai nhận Công ty bị mất 87 bao thức ăn loại 40kg/bao, Cơ quan điều tra trao trả số thức ăn lại cho Công ty xong, nên không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 30/2017/HS-ST ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Đức T, Võ Thanh S phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140; điểm h, p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 20 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 01 (Một) năm tù.

Xử phạt bị cáo Võ Thanh S 09 (Chín) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bắt các bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018, bị cáo Võ Thanh S có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Ngày 10 tháng 01 năm 2018, bị cáo Nguyễn Đức T có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Đức T và Võ Thanh S về việc xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo,

giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm, do các bị cáo T và S không cung cấp thêm tình tiết mới có cơ sở để được xem xét giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Đức T và Võ Thanh S: Luật sư Võ Thị Băng G đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo T và S như: Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, khai báo trung thực, đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình ngay khi bị phát hiện, tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra để vụ án được giải quyết nhanh, các bị cáo cũng chí thú làm ăn, chỉ lần đầu phạm tội do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên có hành động thiếu suy nghĩ, các bị cáo đã ăn năn hối cải. Trong đó hoàn cảnh gia đình bị cáo T là cha mẹ đã chết, là lao động chính nuôi 02 con, vợ bị cáo không nghề nghiệp phải sống lệ thuộc vào bị cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo T giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; đối với bị cáo S đã ly hôn vợ, đang trực tiếp nuôi hai con nhỏ đang đi học, là lao động duy nhất trong gia đình, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo S cho bị cáo được hưởng án treo.

Trong phần tranh luận các bị cáo Nguyễn Đức T và Võ Thanh S thống nhất lời bào chữa của Luật sư Võ Thị Băng G không bổ sung gì thêm đồng thời không có ý kiến tranh luận với quan điểm của Kiểm sát viên như nêu trên, chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các bị cáo Nguyễn Đức T và Võ Thanh S đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung của Cáo trạng thể hiện: Khoảng 11 giờ ngày 23/6/2017, bị cáo T điều khiển ghe đến Công ty trách nhiệm hữu hạn H2 nhận thức ăn cá, có trọng lượng là 119.840 kg (gồm các loại thức ăn 8 ly, 4 ly và 2 ly), để vận chuyển đến vùng nuôi cá ở kênh C thuộc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Nhận thức ăn xong, bị cáo T điện thoại cho bị cáo S biết là có thức ăn, sau đó bị cáo S điện thoại cho anh Trần Thanh H3 kêu bán thức ăn giá 7.000 đồng/kg, anh H3 đồng ý. Bị cáo S điện thoại cho bị cáo T thông báo có người mua, cả hai thỏa

thuận địa điểm giao nhận là bị cáo T chạy ghe ra hướng An Long, còn bị cáo S chạy ghe hướng từ An Long đến T, khi hai ghe gặp nhau sẽ tiến hành giao nhận. Đến khoảng 19 giờ cùng ngày, sau khi nhận thức ăn xong, bị cáo S điều khiển ghe đi về Đình An Long thuộc ấp 3, xã A, huyện T thì bị Công an chặn bắt lúc ghe bị cáo S vừa cập bến tại Đình An Long để bán cho anh H3 theo điểm hẹn. Giá trị 87 bao thức ăn bị chiếm đoạt là: 34.452.000đ. Tại cơ quan điều tra các bị cáo T và S đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy hành vi của bị cáo T và S là nguy hiểm cho xã hội đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của chủ sở hữu, đã gây mất trật tự trị an và hoang mang trong dư luận quần chúng nhân dân. Các bị cáo trong độ tuổi lao động, có sức khỏe nhưng lại không chịu lao động chân chính để có thu nhập hợp pháp, chỉ vì muốn có tiền nhanh chóng để thỏa mãn nhu cầu của bản thân. Bị cáo T lợi dụng sự tin tưởng của chủ sở hữu giao tài sản là thức ăn cá cho bị cáo vận chuyển rồi bằng thủ đoạn gian dối phối hợp với bị cáo S để bán lại thức ăn cá mà bị cáo có nghĩa vụ vận chuyển theo hợp đồng nhằm chiếm đoạt tài sản có giá trị là: 34.452.000đ. Trong vụ án này bị cáo T là người chủ động rủ rê bị cáo S cùng thực hiện, còn bị cáo S là đồng phạm giúp sức tích cực để cùng bị cáo T thực hiện nhằm chiếm đoạt tài sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn H2. Rõ ràng các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo T và S về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” là đúng người, đúng tội và có căn cứ. Do hành vi phạm tội của các bị cáo T và S được thực hiện trước ngày Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 (viết tắt là Bộ luật hình sự năm 2015) có hiệu lực pháp luật (ngày 01/01/2018). So với quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 thì tội phạm hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 là nhẹ hơn (mức khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 là 03 tháng so với mức khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 là 06 tháng), nên thuộc trường hợp được xem xét tình tiết có lợi cho người phạm tội theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định Bộ luật hình sự năm 1999 để giải quyết trong vụ án này là phù hợp Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm

2015. Vì vậy áp dụng quy định Bộ luật hình sự năm 1999 để giải quyết trong vụ án này.

[4] Tại phiên tòa bị cáo T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo, xét thấy mặc dù bị cáo có cung cấp thêm tình tiết mới là bị cáo phải cấp dưỡng nuôi ông nội và nêu ra các điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, tuy nhiên do các tình tiết này Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho bị cáo hoặc không có đủ căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho nên với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và vai trò của bị cáo T trong vụ án này cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định là phù hợp nhằm răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời cũng phòng ngừa chung trong toàn xã hội, xét thấy mức hình phạt mà án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo T là phù hợp tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo gây ra và đã cân nhắc, xem xét nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, cho nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T. Đối với bị cáo S, xét thấy tại phiên tòa bị cáo cung cấp thêm tình tiết mới đó là hiện nay bị cáo và vợ bị cáo là Trần Thị E đã ly hôn với nhau theo quyết định của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 280/2017/HNGĐ-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang, hiện nay bị cáo là lao động duy nhất trong gia đình, phải trực tiếp nuôi hai con lớn nhất sinh năm 2002 nhỏ nhất sinh năm 2005 đang đi học, đồng thời xét thấy bị cáo S có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, lần đầu phạm tội, thực hiện tội phạm trong vụ án này với vai trò là đồng phạm giúp sức, bị cáo có nơi cư trú ổn định, việc không bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù không ảnh hưởng đến việc đấu tranh và phòng chống tội phạm, nên cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo S cho bị cáo được hưởng án treo là phù hợp với Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (viết tắt là Bộ luật hình sự năm 1999).

Từ cơ sở trên cần giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo T và sửa quyết định bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo S là phù hợp.

[5] Từ những nội dung trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo T là có cơ sở, phù hợp pháp luật, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Riêng đối với bị cáo S, xét thấy có đủ căn cứ xem xét cho bị cáo được hưởng án treo như phân tích tại mục [4] nêu trên, nên không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát mà cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo S.

Đối với đề nghị của người bào chữa cho bị cáo T và S, xét thấy là có cơ sở đối với bị cáo S nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, riêng đối với bị cáo T không có đủ cơ sở nên không được chấp nhận.

[6] Do kháng cáo của bị cáo T không được chấp nhận, nên bị cáo T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Đối với kháng cáo của bị cáo S được chấp nhận, nên bị cáo S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Đức T và Võ Thanh S phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20 Bộ luật hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức T 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo T đi chấp hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20 và Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo Võ Thanh S 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án treo thời gian thử thách 01 (một) năm 06 (sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án (ngày 24/4/2018).

Giao bị cáo Võ Thanh S cho UBND thị trấn C, huyện P, tỉnh An Giang (nơi bị cáo đang cư trú) giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Võ Thanh S thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

* Về án phí:

- Bị cáo Nguyễn Đức T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị cáo Võ Thanh S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC – (Vụ GD-KT 1)
- VKSND Tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- TAND – VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Cơ quan CSĐT CA huyện T;
- Trại Tạm giam Công an Tỉnh;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- UBND thị trấn C;
- Các bị cáo;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (Nghĩa).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Tấn Lợi